

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HC-ST

Ngày: 08 - 9 - 2022

V/v “Khởi kiện quyết định
hành chính về quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Vinh

Ông Bùi Thế Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Phương Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLST-HC ngày 19/01/2022 về việc “Khởi kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST- HC ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-HC ngày 17/8/2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965, có mặt;

Địa chỉ: Thôn X, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T – Chủ tịch UBND tỉnh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G – Phó chủ tịch UBND tỉnh (theo văn bản ủy quyền số 1382/UBND-TD ngày 26/01/2022), vắng mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

2.3. Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D – Chủ tịch

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Nh – Phó chủ tịch UBND thị xã (theo văn bản ủy quyền số 592/UBND-TD ngày 23/02/2022), vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn: 1. Ông Nguyễn Trọng N – PTP tài nguyên & Môi trường thị xã, có mặt;

2. Ông Lê Hồng H – PGĐ Ban giải phóng mặt bằng, HT & TĐC thị xã, vắng mặt;

3. Ông Nguyễn Văn H – Chuyên viên phòng tài nguyên & Môi trường thị xã, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: (đều vắng mặt)

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh H - Chủ tịch;

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967 (vợ ông S);

Địa chỉ: Thôn X, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

3.3. Anh Lê Văn Đại, sinh năm 1990 (con ông S);

3.4. Chị Nguyễn Thị Thủy, sinh năm 1992 (vợ anh Đại);

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người làm chứng: Ông Đỗ Trọng L, có mặt;

Địa chỉ: Thôn Y, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/5/2022 và quá trình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện là ông Lê Văn S trình bày:*

Ngày 20/11/2007, gia đình ông mua 01 suất đất, trên đất có 01 ki ốt của ông Đỗ Trọng L ở cổng chợ tại thôn Y, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa; có chiều dài đường đi vào cổng chợ là 5m5, phía Bắc giáp nhà anh Tân Huyền, phía Nam giáp đất nhà anh Hạnh, phía Đông giáp bờ khe của UBND xã. Tại biên bản làm việc ngày 05/12/2006 giữa UBND xã T với ông Đỗ Trọng L, theo đó đất còn lại nhà ông L là 425m² đất vườn tại thôn Y, xã T. Do không có đường vào chợ nên UBND xã T thống nhất với gia đình ông L đất đổi đất không đền bù và UBND xã thống nhất với gia đình ông L đổi 450m² và xác định cho gia đình ông L là đất ở. Sau khi ông L đổi đất với xã, ông L xây 5 ki ốt, năm 2007 gia đình ông mua của gia đình ông L 01 ki ốt có giấy chuyển nhượng đất đề ngày 20/11/2007.

Năm 2011, khu đất của gia đình ông mua trên được thể hiện trên tờ bản đồ số 136, thửa số 56, diện tích đất 163,6m², loại đất ONT. Theo khoản 1 Điều 2 của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010 quy định: “*Đối tượng chịu thuế 1. đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị...*”. Theo Điều 8 của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010 quy định: *Đăng ký, khai, tính và nộp thuế*. Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 thông tư 153 năm 2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 quy định: “*Bản chụp các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định giao đất; Quyết định hoặc HĐ cho thuê đất; Quyết định cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất*”. Theo các quy định trên gia đình ông đã đóng thuế đất ở từ năm 2012 – 2019 đầy đủ có xác nhận của Chi cục thuế thị xã Nghi Sơn và thuộc trường hợp thứ 4 của thông tư 153.

Đến cuối năm 2019, Nhà nước có Công văn về đo đạc và thu hồi đất để làm dự án đường cao tốc Bắc Nam. Trong Quyết định thu hồi đất số 8633/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 UBND thị xã Nghi Sơn đã thu hồi của gia đình ông 138,8m² đất, xác định là đất khai hoang sản xuất nông nghiệp trước ngày 01/7/2004 nhưng ông xác định đây là đất ở. Ngày 09/7/2021, UBND thị xã Nghi Sơn đã ban hành Quyết định số 6907/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư, theo đó xác định là đất nông nghiệp nên UBND thị xã Nghi Sơn bồi thường cho gia đình ông theo giá đất Nông nghiệp 138,8m² = 6.940.000đ. Do không đồng ý Quyết định phê duyệt và Quyết định thu hồi nên gia đình ông khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn. Ngày 06/4/2021, Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định 2691/QĐ-UBND theo đó không chấp nhận khiếu nại của ông. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại trên, ông tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3317/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cũng không chấp nhận việc khiếu nại của ông về việc đề nghị được bồi thường 138,8m² là đất ở.

Ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy Quyết định số 8633/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc thu hồi đất của gia đình ông;
- Hủy Quyết định số 6907/QĐ-UBND, ngày 09/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư;
- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2691/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn;
- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3317/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- Công nhận đất của gia đình ông là 163,6m² đất ONT, căn cứ theo bản đồ địa chính năm 2011 và hàng năm ông đóng thuế trên diện tích 163,6m², chứ không phải 138,8m² như hội đồng xác định.
- Bồi thường tài sản gắn liền với đất phải là hệ số 100%. Căn cứ: Biên bản hội nghị ngày 05/12/2006 giữa UBND xã T làm việc với hộ ông Đỗ Trọng L; Bản đồ 2011 được công nhận là đất ở; Luật thuế năm 2010 của Bộ Tài chính; Điều 93 khoản 4 luật đất đai năm 2013.
- Đề nghị giải quyết các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất của con trai ông là Lê Văn Đại và con dâu là Nguyễn Thị Thủy một khu đất tái định cư để ổn định chỗ ở, vì hiện nay vợ chồng con ông chưa có nơi ở ổn định mà đang phải đi thuê.

Hiện nay toàn bộ diện tích đất của gia đình ông đã được giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đường cao tốc Bắc Nam nên không còn hiện trạng, ông đề nghị Tòa án căn cứ bản đồ 2011 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

** Tại văn bản số 1981/UBND-TD ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa có nội dung như sau:*

Thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (gọi tắt là Dự án); UBND thị xã Nghi Sơn thu hồi diện tích 138,8m² đất do ông Lê Văn S đang sử dụng tại xã T, thị xã Nghi Sơn, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, Mảnh trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2019 nhưng không bồi thường về đất. Ông Lê Văn S đề nghị được bồi thường toàn bộ diện tích 138m² là đất ở.

Khiếu nại của ông Lê Văn S đã được Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn xem xét giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 06/4/2021. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn, ông Lê Văn S tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 27/7/2021, Chủ tịch UBND tỉnh có Văn bản số 10929/UBND-TD về việc giao Thanh tra tỉnh xác minh, kết luận, kiến nghị giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn S. Trên cơ sở báo cáo kết quả xác minh đơn khiếu nại tại Văn bản số 1678/BC-TTTH ngày 25/8/2021 của Thanh tra tỉnh. Ngày 27/8/2021, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3317/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Lê Văn S.

Kết quả xác minh thể hiện:

1. Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ: Theo Bản đồ 299 đo vẽ năm 1987, đất ông Lê Văn S đang khiếu nại thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.000 m², đo bao nhiêu thửa, loại đất Hg (đất Hoang chưa sử dụng). Theo Bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 1998, đất ông Lê Văn S đang khiếu nại thuộc một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.195m², loại đất Hg.B (đất bằng chưa sử dụng), sổ mục kê ghi UBND xã và một phần đất Sông. Theo Bản đồ hiện trạng xã T năm 2011, đất ông Lê Văn S đang khiếu nại thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 136, diện tích nguyên thửa 163,6m², loại đất ONT, mục kê mang tên Lê Văn S.

- Theo Mảnh Trích đo bản đồ địa chính số 03/TLBĐ, đất ông Lê Văn S đang khiếu nại thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, diện tích nguyên thửa 138,8 m², diện tích thu hồi 138,8 m², loại đất ONT.

- Thửa đất ông Lê Văn S đang khiếu nại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất Theo Biên bản hội nghị của hội đồng xác định nguồn gốc đất xã T xác định nguồn gốc, mục đích, thời điểm sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân xã T bị thu hồi đất để thực hiện Dự án, ngày 26/02/2020 của UBND xã T, xác định:

- Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do hộ ông Lê Văn S đang sử dụng do nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Trọng L là đất

có nguồn gốc do gia đình ông L khai hoang sản xuất nông nghiệp từ trước ngày 01/7/2004, không tranh chấp. Hộ gia đình xây nhà ở sau năm 2006. Diện tích đang sử dụng không thuộc quỹ đất công ích UBND xã T quản lý, không thuộc đất giao thầu, khoán. Do đó diện tích đang sử dụng 138,8m² là đất khai hoang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp từ trước ngày 01/7/2004, có nhà ở xây dựng sau năm 2006.

- Diện tích 138,8m² để thực hiện Dự án đề nghị thu hồi là đất khai hoang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp từ trước ngày 01/7/2004, có nhà ở xây dựng sau năm 2006.

3. Xác minh nội dung khác có liên quan kết quả làm việc với UBND xã T:

- Thửa đất ông Lê Văn S đang khiếu nại có nguồn gốc mua của ông Đỗ Trọng L là đất khai hoang sản xuất nông nghiệp từ trước ngày 01/7/2004; Năm 2006 ông L tự ý xây dãy ki ốt bán hàng. Năm 2007, ông L bán cho ông S 01 ki ốt thỏa thuận bằng giấy viết tay không có xác nhận của UBND xã T; gia đình ông Lê Văn S kinh doanh buôn bán cho đến thời điểm thu hồi đất (ông S có xây dựng và cải tạo thêm: Lợp tôn, lát gạch). Thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và xây dựng nông thôn mới xã T, huyện Tĩnh Gia đến năm 2020 được UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) phê duyệt năm 2012, thửa đất ông Lê Văn S đang khiếu nại thuộc quy hoạch xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

Ngoài thửa đất đang khiếu nại, gia đình ông Lê Văn S đã được công nhận quyền sử dụng đất ở lần đầu năm 1995 tại thửa đất 269, tờ bản đồ số 2, Bản đồ 299 năm 1987; tại thửa 402, tờ bản đồ số 27, Bản đồ địa chính xã T năm 1998 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591 QSDĐ ngày 30/5/1995; Giấy chứng nhận cấp đổi số CH00696/QSDĐ ngày 27/12/2019).

- Hộ ông Đỗ Trọng L đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở năm 2004, tại thửa đất số 516, tờ bản đồ số 18, diện tích: 400m² đất ở, 2780m² đất vườn; năm 2006 thực hiện dự án đường ngang nối cảng Nghi Sơn với đường Hồ Chí Minh, Nhà nước đã thu hồi, bồi thường hết diện tích đất trên của gia đình ông Đỗ Trọng L. Sau khi Nhà nước thu hồi hết phần diện tích đất của gia đình, ông Đỗ Trọng L di chuyển sang thửa đất đã khai hoang sản xuất nông nghiệp trước ngày 01/7/2004 xây dựng nhà ở (năm 2006) và đổi một phần diện tích đất cho UBND xã T để làm đường vào cổng chợ, sau đó ông L tự xây dãy ki ốt bán hàng trên đất đã được đổi cho UBND xã, thuộc một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã T năm 1998, diện tích 1.195 m², loại đất Hg.B (đất bằng chưa sử dụng) và một phần đất Sông, sổ mục kê ghi UBND xã. Thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ về quyền

sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Việc thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng - Ngày 13/11/2020, UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định số 8633/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do ông Lê Văn S đang sử dụng tại xã T để thực hiện Dự án, theo đó: Thu hồi 138,8m², thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, Mảnh trích đo số 03/TĐĐC-2019, đất khai hoang sản xuất nông nghiệp trước ngày 01/7/2004, xây dựng nhà ở sau năm 2006.

- Ngày 13/11/2020, UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định số 8586/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, theo đó hộ ông S không được bồi thường đất; được bồi thường vật kiến trúc số tiền: 212.918.000 đồng và cây, hoa màu: 6.354.800 đồng.

5. Nội dung tại hội nghị đối thoại ngày 09/8/2021, ông Lê Văn S đề nghị làm rõ theo Bản đồ hiện trạng năm 2011 và Hóa đơn thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đều có diện tích là 163,6m², nhưng tại Quyết định số 8633/QĐ-UBND, ngày 13/11/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc thu hồi đất do ông Lê Văn S đang sử dụng chỉ có diện tích 138,8m². Nội dung đề nghị của ông Lê Văn S thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn, đề nghị Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật đối với nội dung nêu trên.

Kết luận:

Diện tích đất 138,8m² ông Lê Văn S khiếu nại được bồi thường đất ở là đất do UBND xã T quản lý; theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và xây dựng nông thôn mới xã T, huyện Tĩnh Gia đến năm 2020 được UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) phê duyệt năm 2012, thửa đất ông Lê Văn S đang khiếu nại thuộc quy hoạch xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông; ông Lê Văn S chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Căn cứ Khoản 4, Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định về trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất, cụ thể: “Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này”. Đối chiếu với các quy định nêu trên, việc ông Lê Văn S khiếu nại và đề nghị được bồi thường diện tích 138,8m² là đất ở là không có cơ sở.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3317/QĐ UBND ngày 27/8/2021 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Lê Văn S đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật. Việc ông Lê Văn S khiếu nại và đề nghị bồi thường toàn bộ diện tích 138,8m² là đất ở là không có cơ sở.

** Tại công văn số 2452/UBND-TTr ngày 16/6/2022 của UBND thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa có nội dung như sau:*

Về Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, nội dung khác có liên quan và việc thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng của gia đình ông Lê Văn S như công văn của UBND tỉnh đã trình bày trên.

Qua xem xét hồ sơ địa chính, nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, hồ sơ kiểm kê, bồi thường, kết quả làm việc với người khiếu nại, cho thấy: Diện tích đất 138,8m² ông Lê Văn S khiếu nại không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ có nguồn gốc do hộ ông Đỗ Trọng L khai hoang trước ngày 01/7/2004 sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, sau ngày 01/7/2004 xây dựng ki ốt bán hàng và bán lại cho ông Lê Văn S sử dụng (việc mua bán thỏa thuận bằng giấy viết tay). Đối chiếu quy định tại Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 13 Nghị định 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hạn mức giao đất ở thì việc ông Lê Văn S khiếu nại được bồi thường diện tích 138,8 m² đất ở là không có cơ sở. Do đó việc ông Lê Văn S yêu cầu hủy Quyết định số 8633/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc thu hồi đất đối với gia đình ông; hủy Quyết định số 6907/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư; hủy Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc giải quyết khiếu nại là không có cơ sở xem xét.

Văn bản này thay thế văn bản số 671/UBND-TTra ngày 28/02/2022 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc trình bày quan điểm giải quyết vụ án hành chính, theo đơn khởi kiện của ông Lê Văn S.

** Người đại diện UBND xã T trình bày:*

Hộ ông Lê Văn S đang sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, mảnh đất trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2009, tỷ lệ 1/500 do đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch Sở tài nguyên và Môi trường thực hiện được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2019, diện tích nguyên thửa 138,8m², diện tích thu hồi 138,8m², loại đất ONT, hiện trạng đất có nhà ở. Khi mã số hóa 3 bản đồ năm 1998, 2011 và 2019 thì diện tích thực tế 163,6m² trong đó có một phần diện tích bờ sông, diện tích thực tế là 138,8m².

Căn cứ hồ sơ địa chính, hiện trạng sử dụng đất, kết quả lấy ý kiến khu dân cư, Hội nghị thống nhất xác định: Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do hộ ông Lê Văn S đang sử dụng do nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Trọng L là đất có nguồn gốc do gia đình ông Đỗ Trọng L khai hoang sản xuất nông nghiệp từ trước ngày 01/7/2004 không tranh chấp. Hộ gia đình xây nhà ở sau năm 2006. Diện tích đang sử dụng không thuộc quỹ đất công ích UBND xã T quản lý, không thuộc đất giao thầu, khoán. Do đó diện tích đang sử dụng

138,8m² là đất khai hoang sử dụng từ trước ngày 01/7/2004 vào mục đích sản xuất nông nghiệp, có nhà ở xây dựng sau năm 2006.

Về yêu cầu giải quyết các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất của con trai ông là Lê Văn Đại thì UBND xã trả lời: Bản thân ông S từ khi mua đất của ông L đến nay chưa sang tên cho anh Đại, tất cả hồ sơ thể hiện mang tên ông S, vì vậy khi giải phóng mặt bằng và bồi thường đều thực hiện mang tên ông S.

UBND xã T đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Bà Nguyễn Thị L, anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị T trình bày:* Thống nhất với trình bày quan điểm của ông Lê Văn S.

** Tại phiên tòa người làm chứng ông Đỗ Trọng L trình bày:* Việc ông chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn S như ông S trình bày trên là đúng. Khoảng năm 2005 gia đình ông bị thu hồi hết đất nhưng không được tái định cư, gia đình ông còn khu đất khai hoang trước năm 1991, ở thôn Y, xã T nên UBND xã động viên gia đình ông ra đây ở. Do UBND xã làm chợ không có cổng đi vào chợ nên động viên ông đổi đất, ông đồng ý đổi đất cho xã theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/12/2006. Khu đất ông đổi cho xã là đất có nguồn gốc của ông Sáu Thủy khai hoang giáp đất nhà ông, thời điểm trước năm 1991. Vì không hiểu biết pháp luật nên sau khi đổi đất cho xã ông không đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông, thấy gia đình ông ở không tranh chấp với ai thì cứ thế ở. Sau khi ông đổi đất vườn của ông còn lại để lấy đường đi vào cổng chợ thì ông xây một dãy kiốt bán lại cho ông S và 4 gia đình khác, khi đổi đất cho UBND xã chỉ cắm mốc ghi giáp ranh, không ghi bao nhiêu mét vuông. Ông không có tài liệu gì về nguồn gốc đất của ông Sáu Thủy.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án, tổ chức đối thoại, ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành việc triệu tập và có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S. Ông Lê Văn S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng:

[1]. Về tố tụng:

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng có đơn xin xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự trên.

- Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn S; Quyết định giải quyết khiếu nại số 2691/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Văn S; Quyết định số 8633/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 về việc thu hồi đất đối với gia đình ông S và Quyết định số 6907/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Đây là các Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai, mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm, là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điều 30, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 27/8/2021, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3317/QĐ-UBND, theo đó không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Lê Văn S và ngày 09/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định số 6907/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Ông S không đồng ý với các quyết định trên nên ngày 30/9/2021 ông S đã nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính. Vì vậy, còn thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3]. Về trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền ban hành quyết định:

- UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định số 8633/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 về việc thu hồi đất đối với gia đình ông S.

Không đồng ý với quyết định 8633/QĐ-UBND nên ông Lê Văn S đã làm đơn khiếu nại; Ngày 06/4/2021 Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2691/QĐ-UBND và ngày 27/8/2021 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 3317/QĐ-UBND đối với ông Lê Văn S.

Như vậy, UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định thu hồi đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường ; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại; Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết

định giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn S là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hiệu ban hành Quyết định.

[4]. Xét nội dung khởi kiện của ông Lê Văn S:

[4.1]. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông Lê Văn S:

Thửa đất ông S đang khởi kiện là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do hộ ông S đang sử dụng, có nguồn gốc mua của ông Đỗ Trọng L năm 2007. Thửa đất trên không thuộc quỹ đất công ích UBND xã T quản lý, không thuộc đất giao thầu, khoán. Theo Bản đồ 299 đo vẽ năm 1987 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.000 m², đo bao nhiêu thửa, loại đất Hg (đất Hoang chưa sử dụng) (BL 143). Theo Bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 1998, thửa đất trên thuộc một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.195m², loại đất Hg.B (đất bằng chưa sử dụng), sổ mục kê ghi UBND xã và một phần đất Sông (BL 141, 142). Năm 2006 ông L tự ý xây dãy ki ốt bán hàng. Năm 2007, ông L bán cho ông S 01 ki ốt thỏa thuận bằng giấy viết tay không có xác nhận của UBND xã T; gia đình ông Lê Văn S kinh doanh buôn bán cho đến thời điểm thu hồi đất.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013 quy định về điều kiện để được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế, xã hội – vì lợi ích quốc gia công cộng người sử dụng đất phải có: “...*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Đối với thửa đất ông S đang khởi kiện không có giấy tờ về đất và cũng không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì: Hộ ông Đỗ Trọng L được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/4/2004, tại thửa đất số 516, tờ bản đồ số 18 tổng diện tích 3180m²; trong đó diện tích đất ở là 400m², diện tích đất vườn 2780m². Năm 2006 thực hiện dự án đường ngang nối cảng Nghi Sơn với đường Hồ Chí Minh, Nhà nước đã thu hồi, bồi thường hết diện tích đất trên của gia đình ông L. Sau khi Nhà nước thu hồi hết phần diện tích đất trên, ông L di chuyển sang thửa đất đã khai hoang và đổi một phần diện tích đất cho UBND xã T để làm đường vào cổng chợ, sau đó ông L tự xây dãy ki ốt bán hàng trên đất đã đổi cho UBND xã, thuộc một phần thửa đất số 492, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã T năm 1998, diện tích 1.195m², loại đất Hg.B (đất bằng chưa sử dụng), sổ mục kê ghi UBND xã và một phần đất Sông. Năm 2007, ông L chuyển nhượng cho ông Lê Văn S 01 ki ốt theo Giấy chuyển nhượng đất viết tay ngày 20/11/2007, không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không thể hiện chuyển nhượng bao nhiêu mét vuông, loại đất chuyển nhượng là loại đất gì (BL 40). Hộ gia đình ông S sử dụng cho đến thời điểm thu hồi đất. Tại phiên tòa ông L thừa nhận ngoài Biên bản làm việc ngày 05/12/2006 giữa UBND xã T và ông Đỗ Trọng L, ông không còn chứng cứ gì liên quan đến thửa đất trên. Thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất

theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Mặt khác, hộ ông S cũng không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo Điều 20 và Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định về trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất, quy định: “*Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này*”. Đối chiếu với các quy định nêu trên, việc ông Lê Văn S khiếu nại và đề nghị được bồi thường diện tích 138,8m² là đất ở là không có cơ sở.

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất quy định: “*Khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/ND-CP mà đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật Đất đai, các Điều 20, 22, 23, 25, 27 và 28 của Nghị định số 43/2014/ND-CP thì được bồi thường về đất*”. Theo điểm b Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai về xác định loại đất quy định: “*Trường hợp đang sử dụng đất do lấn, chiếm, chuyển mục đích trái thẩm quyền thì căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất để xác định loại đất*”. Vì vậy, UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa xác định trường hợp ông Lê Văn S bị thu hồi diện tích 138,8m², loại đất nông nghiệp và bồi thường về đất số tiền 6.940.000 đồng là đúng quy định tại Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[4.2]. Xét các căn cứ của ông Lê Văn S:

- Gia đình ông S đóng thuế đất ở từ năm 2012 – 2019 đầy đủ có xác nhận của Chi cục thuế thị xã Nghi Sơn. Xét thấy, Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 153/2011 quy định: “*Người nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được quy định như sau:...Tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì người đang sử dụng đất phải nộp thuế*”. Mặt khác, theo các văn bản về thuế nhà đất đều không có quy định bắt buộc người đóng thuế phải là chủ sử dụng đất, mà chỉ có quy định người đóng thuế là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất đó theo Điều 4 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Biên bản làm việc ngày 05/12/2006 giữa UBND xã T và ông Đỗ Trọng L, theo đó đất đồi đất với tổng diện tích là 450m² là đất ở. Nhưng UBND xã T không

có thẩm quyền đổi đất và chuyển mục đích sử dụng đất cho gia đình ông Đỗ Trọng L năm 2006 như Biên bản làm việc ngày 05/12/2006.

- Căn cứ theo bản đồ địa chính năm 2011. Tuy nhiên, Bản đồ hiện trạng xã T năm 2011, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 136, diện tích nguyên thửa $163,6m^2$, loại đất ONT, mục kê mang tên Lê Văn S là thể hiện hiện trạng đất của hộ gia đình đang sử dụng, chứ không phải là căn cứ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Do đó, ông Lê Văn S căn cứ vào Giấy chuyển nhượng đất ngày 20/11/2007, việc ông S đóng thuế đất, Biên bản làm việc ngày 05/12/2006 giữa UBND xã T và ông Đỗ Trọng L và căn cứ theo bản đồ địa chính năm 2011 để khẳng định toàn bộ diện tích đất $138,8m^2$ là đất ở là không có cơ sở.

[4.3]. Căn cứ theo bản đồ địa chính năm 2011 và hàng năm ông đóng thuế trên diện tích $163,6m^2$, chứ không phải $138,8m^2$ như hội đồng xác định. Như phân tích ở trên bản đồ địa chính năm 2011 là thể hiện hiện trạng đất của hộ gia đình đang sử dụng. Theo Ủy ban nhân dân xã T cung cấp khi mã hóa 3 bản đồ năm 1998, 2011 và 2019 thì diện tích là $163,6m^2$ trong đó có một phần diện tích đất bờ sông, còn diện tích thực tế ông S sử dụng là $138,8m^2$. Mặt khác, tại Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường – GPMB số 96/BBKK ngày 01/11/2019 của Hội đồng BT – HT & TĐC tiến hành kiểm kê đất đai, tài sản – vật kiến trúc...của hộ ông Lê Văn S thể hiện đất có nhà ở (ONT) thửa đất số 42, tờ BĐ số 8, số lượng $138,8m^2$, có chữ ký của chủ hộ Lê Văn S. Do đó, ông S yêu cầu công nhận đất của gia đình ông $163,6m^2$ là không có cơ sở chấp nhận.

[4.4]. Ông S đề nghị được bồi thường tài sản gắn liền với đất phải là hệ số 100%. Xét thấy, gia đình ông S xây dựng nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt ở trên đất nông nghiệp. Gia đình ông S đã có nơi ở khác trên địa bàn xã nơi có đất bị thu hồi nên UBND thị xã Nghi Sơn hỗ trợ bằng 60% mức giá tại Bảng giá đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn với đất là phù hợp pháp luật. Căn cứ khoản 4 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Quyết định số 6265/UBND-KTTC ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc hỗ trợ khác cho các hộ bị ảnh hưởng về công trình, vật kiến trúc trên đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam đoạn qua huyện Tĩnh Gia.

[4.5]. Ông S yêu cầu giải quyết các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất cho con trai ông là Lê Văn Đại và con dâu là Nguyễn Thị Thủy một khu đất tái định cư để ổn định chỗ ở, vì hiện nay vợ chồng con ông chưa có nơi ở ổn định mà đang phải đi thuê. Xét thấy, từ khi ông S mua đất của ông L đến nay chưa sang tên cho vợ chồng anh Đại, tất cả hồ sơ thể hiện mang tên ông S, vì vậy khi giải phóng mặt bằng và bồi thường đều thực hiện mang tên ông S. Việc ông S đề nghị cấp một khu đất tái định cư cho vợ chồng anh Đại là không có cơ sở.

Từ phân tích trên, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

[5]. Về án phí: Ông Lê Văn S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206; Khoản 3 Điều 345; Khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính.

Điều 100; khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013. Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. khoản 4 Điều 9; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc:

- Hủy Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn S, Thôn X, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Hủy Quyết định 2691/QĐ –UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Văn S, Thôn X, xã T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Hủy Quyết định số 6907/QĐ-UBND, ngày 09/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã T, thị xã Nghi Sơn để GPMB thực hiện Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020 (đợt 13);

- Hủy quyết định số 8633/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc thu hồi đất do ông Lê Văn S đang sử dụng tại xã T, thị xã Nghi Sơn để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 45 – Nghi Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020.

- Công nhận đất của gia đình ông là 163,6m² đất ONT, căn cứ theo bản đồ địa chính năm 2011 và hàng năm ông đóng thuế trên diện tích 163,6m², chứ không phải 138.8m² như hội đồng xác định.

- Bồi thường tài sản gắn liền với đất phải là hệ số 100%.

- Đề nghị giải quyết các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất của con trai ông là Lê Văn Đại và con dâu là Nguyễn Thị Thủy một khu đất tái định cư để ổn định chỗ ở.

3. Về án phí: Ông Lê Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0001060 ngày 18/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Ông S đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P10);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Thủy